

# MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN TAI NẠN THƯƠNG TÍCH TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI TẠI THÀNH PHỐ HUẾ NĂM 2012

ĐOÀN PHƯỚC THUỘC – Đại học Y Dược Huế

## TÓM TẮT

Nghiên cứu tai nạn ở trẻ em dưới 5 tuổi tại thành phố Huế nhằm mục tiêu: Xác định một số yếu tố liên quan đến tỷ lệ tai nạn thương tích ở trẻ em dưới 5 tuổi tại Thành phố Huế năm 2012. Cỡ mẫu gồm 800 trẻ em dưới 5 tuổi và 800 bà mẹ/người chăm sóc trẻ tại nhà.

**Phương pháp nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang.

**Kết quả:** Tỷ lệ trẻ bị tai nạn thương tích trong một năm vừa qua là 5,5%. Các yếu tố liên quan đến tình hình tai nạn thương tích của trẻ: Trẻ không đi học tỷ lệ tai nạn thương tích 8,4% cao hơn nhóm có đi học; nhóm tuổi 4 đến <5 tuổi tỷ lệ TNTT cao hơn các nhóm khác; Trẻ em nam TNTT 6,9% cao hơn nữ ( $p < 0,05$ ). Trẻ không được chăm sóc thường xuyên, tỷ lệ TNTT 8,1% cao hơn trẻ được chăm sóc thường xuyên; Người giúp việc chăm sóc thì tỷ lệ TNTT 29,5% cao hơn bố mẹ ông bà chăm sóc; người chăm sóc trẻ có nghề nghiệp nông dân, sinh viên và công nhân tỷ lệ TNTT cao hơn nhóm nghề khác, nhóm người chăm sóc là CBCC tỷ lệ TNTT thấp nhất (0,7%). Người chăm sóc có học vấn cấp 1, tỷ lệ TNTT 18,8% cao hơn người CST có học vấn cao hơn ( $p < 0,05$ ). Người chăm sóc trẻ có mức kiến thức phòng tránh TNTT chưa đạt, thái độ người chăm sóc trẻ về phòng tránh TNTT chưa đúng, thực hành chưa đạt về phòng tránh TNTT thì tỷ lệ TNTT cao hơn nhóm có kiến thức, thái độ và thực hành tốt hơn.

## SUMMARY

Research injuries in children under 5 years old in the city of Hue with objects: To identify a number of factors related to injury rates in children under 5 years old in Hue City in 2012. The sample size of 800 children under 5 years of age and 800 mothers / caregivers at home.

**Research methodology:** Cross-sectional description.

**Results:** The percentage of children with injuries in past one year was 5.5%. The factors related to the injuries of children: Children was not to school, injury rate of 8.4% higher than group in school, ages 4 to under 5 years old, injury rate was higher other groups; Injured boys(6.9%) higher than in daughter ( $p < 0,05$ ). Children do not get regularly care, injury rate (8.1%) was higher than regular child care; Helper take care for children, the injury rate (29.5%) was higher than the parental, grandparents care, caregivers were farmers, students and workers injury rates higher than other occupational groups. The caregivers had low education level (under secondary school) injury rate (18.8%) were higher than caregivers with higher education ( $p < 0,05$ ). Caregivers have low knowledge to prevent injuries,

the attitude prevention injuries is not true, low practice level on injury prevention, the rate of injuries was higher knowledge, attitude and practice better.

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Báo cáo gần đây nhất của Tổ chức y tế thế giới có tên “Gánh nặng toàn cầu về bệnh tật” đã dự báo đến năm 2020 có khoảng 8 triệu người chết vì tai nạn thương tích trong 1 năm [8]. Nhìn chung tỷ lệ tử vong do thương tích cao ở các nước có thu nhập thấp và trung bình, chiếm trên 90% tử vong toàn cầu do thương tích và bạo lực [5]. Tại Việt Nam, chấn thương hiện nay đang nổi lên là nguyên nhân chính gây tử vong và tàn tật cho trẻ em Việt Nam [3], [7]. Tử vong do chấn thương ở trẻ em Việt Nam chiếm gần 75%, trong khi đó tử vong do bệnh truyền nhiễm chỉ chiếm 12% và do bệnh mạn tính chiếm 13%. Tỷ suất tử vong do chấn thương ở trẻ em là 82,3%/100.000 trẻ. Đề tài nghiên cứu “ Một số yếu tố liên quan đến tai nạn thương tích ở trẻ em dưới 5 tuổi tại Thành phố Huế năm 2012”, với mục tiêu: Xác định một số yếu tố liên quan đến tỷ lệ tai nạn thương tích ở trẻ em dưới 5 tuổi tại Thành phố Huế, trên cơ sở đó đưa ra được các giải pháp dự phòng.

## ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 1. Đối tượng nghiên cứu

- Trẻ em dưới 5 tuổi và người trực tiếp chăm sóc trẻ tại các hộ gia đình ở một số Phường thuộc Thành phố Huế. Thời gian: Tháng 11- 2012.

### 2. Phương pháp nghiên cứu

#### 2.1. Thiết kế nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang.

#### 2.2. Cỡ mẫu và chọn mẫu

Cỡ mẫu: gồm 800 trẻ em < 5 tuổi và 800 người chăm sóc trẻ:

Tính theo công thức sau:

$$n = \frac{Z^2 \cdot p(1-p)}{d^2} \times 2$$

P = 0,5 (Theo một số nghiên cứu trước đây)

d: Là mức chính xác của nghiên cứu, d = 0,05

n = 800 trẻ em

Cỡ mẫu nghiên cứu là 800 trẻ dưới 5 tuổi và 800 người trực tiếp chăm sóc trẻ được chọn ngẫu nhiên theo danh sách tại 8 phường, mỗi phường 100 trẻ dưới 5 tuổi và 100 bà mẹ.

#### 2.3. Nội dung nghiên cứu

##### 2.3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

- Thông tin chung về trẻ em.
- Các thông tin chung về người chăm sóc trẻ tại nhà:
  - + Tuổi: Dưới 20 tuổi; từ 20-39 tuổi; từ 40-59 tuổi; từ 60-70 tuổi; trên 70 tuổi.

- + Giới tính: Nam- nữ.
- + Quan hệ với đứa trẻ: Bố, mẹ; ông, bà, anh chị; người giúp việc (Ô sin).
- + Thời gian chăm sóc: Thường xuyên; không thường xuyên (Thay đổi người khác).
- + Nghề nghiệp: Học sinh/sinh viên; nội trợ/ở nhà/hưu trí; nông dân; công nhân; công chức/văn phòng; dịch vụ buôn bán; khác.
- + Trình độ học vấn: Mù chữ; cấp I (Từ lớp 1- lớp 5); cấp II (Từ lớp 6- 9); cấp III (Từ lớp 10-12); đào tạo nghề (Cao đẳng/Đại học/ Sau đại học); không nhớ.

- Tỷ lệ trẻ bị tai nạn thương tích (TNTT).

### 2.3.2. Một số yếu tố liên quan đến tỷ lệ tai nạn thương tích ở trẻ em dưới 5 tuổi

- Thông tin chung của trẻ.
- Thông tin chung về NCST tại nhà.
- Kiến thức, thái độ, thực hành của NCST tại nhà.

### 2.3.3. Khái niệm một số biến nghiên cứu

- Định nghĩa tai nạn thương tích:

Tai nạn thương tích là những thương tổn cho cơ thể trẻ do: Tai nạn giao thông, ngã, vật nặng rơi vào hay vật sắc nhọn làm tổn thương, súc vật cắn, ngộ độc, bỏng, ngạt nước hoặc chết đuối, điện giật, thiên tai, va chạm, cố ý gây thương tích như đánh lộn nhau xảy ra từ tháng 10 năm 2011 đến tháng 10 năm 2012. Hậu quả tai nạn thương tích là làm chết người hay gây tàn tật, cần điều trị ở nhà hoặc ở bệnh xá, bệnh viện; hoặc tai nạn thương tích làm trẻ phải nghỉ học hoặc hạn chế sinh hoạt thường ngày hoặc phải nằm nghỉ do tổn hại sức khỏe ít nhất là 1 ngày [6], [2], [1].

- Cách tính tỷ lệ tai nạn thương tích: Là tỷ lệ giữa trẻ dưới 5 tuổi bị thương tích / tổng số trẻ dưới 5 tuổi điều tra.

- Đánh giá chung về kiến thức phòng tránh TNTT của người chăm sóc trẻ tại nhà:

Nhóm biến	Số câu trả lời	Điểm tối đa
Kiến thức về địa điểm xảy ra TNTT	6	6
Kiến thức về các tổn thương thường xảy ra khi bị TNTT	9	9
Kiến thức về các loại TNTT xảy ra cho trẻ	14	14
Kiến thức về phòng tránh TNTT cho trẻ	12	12
Kiến thức về 4 nguyên nhân gây ra TNTT thường gặp ở trẻ	19	31
Tổng điểm		72

*Kiến thức chung về phòng tránh tai nạn thương tích được xếp theo 2 mức độ sau:*

+ Kiến thức đạt: (điểm đạt  $\geq 60\%$  tổng số điểm các câu hỏi).

+ Kiến thức chưa đạt: (điểm đạt  $< 60\%$  tổng số điểm các câu hỏi).

- Thái độ về phòng tránh TNTT cho trẻ:

Nhóm thái độ chung: Tổng điểm của tất cả các câu hỏi về thái độ, tổng số điểm của mỗi người tối thiểu là 0, tối đa là 24. Mức độ thái độ chung đúng và chưa đúng được xác định như sau:

+ Đúng: Khi tổng số câu trả lời  $> 50\%$  tổng số điểm các câu hỏi.

+ Chưa đúng: Khi tổng số câu trả lời  $< 50\%$  tổng số điểm các câu hỏi.

- Hành vi phòng tránh một số TNTT cho trẻ:

Tổng số điểm của mỗi người tối thiểu là 0, tối đa là 32. Các cách xác định mức độ thực hành: Tất cả các biến số về thực hành được xếp theo 2 mức độ bằng cách dựa vào số phần trăm của tổng số điểm của từng câu hỏi. Mức độ thực hành đạt và chưa đạt của mỗi đối tượng được tính như sau:

+ Thực hành đạt: Điểm đạt  $\geq 60\%$  tổng số điểm các câu hỏi.

+ Thực hành chưa đạt: Điểm đạt  $< 60\%$  tổng số điểm các câu hỏi.

### 2.4. Phương tiện nghiên cứu

Sử dụng bộ câu hỏi dùng để phỏng vấn trực tiếp. Quan sát nhà ở, một số phương tiện, động vật nuôi trong nhà, đồ dùng đặc trưng, quan sát các hành vi thực hành phòng tránh tai nạn thương tích (TNTT) của người chăm sóc trẻ (NCST).

### 2.5. Phân tích và xử lý số liệu

Sử dụng phương pháp phân tích thống kê mô tả để mô tả sự phân bố các biến nghiên cứu. Sử dụng giá trị P để xác định mối liên quan giữa các biến nghiên cứu.

### KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

##### 1.1. Đặc điểm chung của trẻ dưới 5 tuổi

Bảng 1. Đặc điểm của trẻ nghiên cứu về tuổi, giới, vấn đề đi nhà trẻ

Đặc điểm		Số trẻ (n=800)	Tỷ lệ %
Tuổi	Dưới 1 tuổi	132	16,5
	Từ 1 đến <3 tuổi	259	32,4
	Từ 3 đến < 4 tuổi	187	23,4
	Từ 4 đến < 5 tuổi	222	27,7
Giới	Nam	450	56,2
	Nữ	350	43,8
Trẻ đi mẫu giáo	Có	387	48,4
	Không	413	51,6

Nhóm tuổi từ 1 đến dưới 3 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất. Giới tính nam chiếm 56,2% và có 48,4% trẻ đi nhà trẻ /mẫu giáo.

##### 1.2. Đặc điểm chung của người chăm sóc trẻ tại nhà

Bảng 2. Đặc điểm của người chăm sóc trẻ tại nhà

Đặc điểm		Số người (n=800)	Tỷ lệ %
Tuổi	Từ 20 đến 39 tuổi	599	74,9
	Từ 40 đến 59 tuổi	163	20,4
	Từ $\geq 60$ đến 70 tuổi	38	4,7
Giới	Nam	72	9,0
	Nữ	728	91,0
Quan hệ với trẻ	Bố, mẹ	554	69,2
	Ông, bà, anh chị	175	21,9
	Người giúp việc (ô sin)	71	8,9
Thời gian chăm sóc	Thường xuyên	442	55,2
	Không thường xuyên	358	44,8

Nghề nghiệp NCST	Học sinh/sinh viên	8	1,0
	Nội trợ/ở nhà/ hưu trí	330	41,2
	Nông dân	31	3,9
	Công nhân	136	17,0
	Công chức, văn phòng	136	17,0
Trình độ học vấn	Dịch vụ buôn bán	159	19,9
	Mù chữ, không nhớ	12	1,5
	Cấp I	48	6,0
	Cấp II	251	31,4
	Cấp III	313	39,1
	Đào tạo nghề	176	22,0

Nhóm tuổi của người chăm sóc trẻ tại nhà chủ yếu là từ 20 đến 39 tuổi (74,9%), giới nữ chiếm đa số 91%; quan hệ với đứa trẻ chủ yếu là bố mẹ 69,2%. Thời gian chăm sóc của NCST một cách thường xuyên là 55,2%. Nghề nghiệp của người chăm sóc trẻ tại nhà là nội trợ/ ở nhà/ hưu trí 41,2%. Trình độ nghề nghiệp của NCST tại nhà cấp 3 chiếm tỷ lệ cao nhất 39,1%.

## 2. Tỷ lệ tai nạn thương tích của trẻ em dưới 5 tuổi

Bảng 3. Tỷ lệ tai nạn thương tích (TNTT) của trẻ

Tai nạn thương tích	n	%
Có TNTT	44	5,5
Không TNTT	756	94,5
Tổng	800	100

Tai nạn thương tích ở trẻ em dưới 5 tuổi chiếm 5,5%.

## 3. Các yếu tố liên quan đến tỷ lệ tai nạn thương tích ở trẻ em dưới 5 tuổi

Bảng 4. Liên quan giữa tình hình tai nạn thương tích với các đặc điểm chung của trẻ

Nội dung	Tai nạn thương tích				p	
	Có		Không			
	n	%	n	%		
Đi học	Có	9	2,3	378	97,7	p< 0,05
	Không	35	8,4	378	91,6	
Tuổi	Dưới 1 tuổi	0	0	132	100	p< 0,05
	1 đến < 3 tuổi	4	1,5	255	98,5	
	3 đến < 4 tuổi	13	7	174	93	
	4 đến < 5 tuổi	27	12,2	195	87,8	
Giới tính	Nam	31	6,9	419	93,1	p< 0,05
	Nữ	13	3,7	337	96,3	

Trẻ không đi học tỷ lệ TNTT cao 8,4%; nhóm tuổi 4 đến < 5 tuổi tỷ lệ TNTT cao hơn các nhóm khác; Trẻ em nam TNTT 6,9% cao hơn nữ (p<0,05)

Bảng 5. Liên quan giữa tình hình tai nạn thương tích của trẻ với các đặc điểm chung của NCST tại nhà

Nội dung	TNTT				p	
	Có		Không			
	n	%	n	%		
Thời gian chăm sóc	Thường xuyên	15	3,4	427	96,6	p< 0,05
	Không thường xuyên	29	8,1	329	91,9	
Quan hệ với trẻ	Bố mẹ	11	2	543	98	p<0,05
	Ông bà, anh chị	12	6,9	163	93,1	

	Người giúp việc	21	29,5	50	71,5	
Nghề nghiệp	Học sinh/sinh viên	1	12,5	7	87,5	p< 0,05
	Nội trợ/ở nhà	6	1,8	324	98,2	
	Nông dân	6	19,4	25	80,6	
	Công nhân	16	11,8	120	88,2	
	Công chức, văn phòng	1	0,7	135	99,3	
Trình độ học vấn	Dịch vụ buôn bán	14	8,8	145	91,2	p<0,05
	Mù chữ, không nhớ	0	0	12	100	
	Cấp 1	9	18,8	39	81,3	
	Cấp 2	16	6,4	235	93,6	
	Cấp 3	14	4,5	299	95,5	
	Đào tạo nghề	5	2,8	171	97,2	

Trẻ không được chăm sóc thường xuyên, tỷ lệ TNTT 8,1% cao hơn trẻ được chăm sóc thường xuyên; người giúp việc chăm sóc thì tỷ lệ TNTT 29,5% cao hơn bố mẹ ông bà chăm sóc; người chăm sóc trẻ có nghề nghiệp nông dân, sinh viên và công nhân tỷ lệ TNTT cao hơn nhóm nghề khác, nhóm người chăm sóc là CBCC tỷ lệ thấp nhất 0,7%. Người chăm sóc có học vấn cấp 1, tỷ lệ TNTT cao nhất 18,8% (p<0,05)

Bảng 6. Liên quan giữa tình hình tai nạn thương tích của trẻ với kiến thức của NCST tại nhà

Nội dung	Kiến thức	TNTT				p
		Có		Không		
		n	%	n	%	
Kiến thức về tổn thương do TNTT	Kiến thức đạt	6	1,3	445	98,7	p< 0,05
	Kiến thức chưa đạt	38	10,9	311	89,1	
Kiến thức về nguyên nhân gây ra ngã	Kiến thức đạt	12	2,6	445	97,4	p< 0,05
	Kiến thức chưa đạt	32	8,5	345	91,5	
Kiến thức bị thương do vật sắc nhọn	Kiến thức đạt	9	1,6	569	98,4	p<0,05
	Kiến thức chưa đạt	35	15,7	187	84,3	
Kiến thức chung về phòng tránh TNTT	Kiến thức đạt	9	2,4	371	97,6	p<0,05
	Kiến thức chưa đạt	35	8,3	385	91,7	

Người chăm sóc trẻ có mức kiến thức phòng tránh TNTT chưa đạt, tỷ lệ TNTT 8,3% cao hơn nhóm kiến thức đạt (2,4%) (p<0,05).

Bảng 7. Liên quan giữa tình hình tai nạn thương tích của trẻ với thái độ chung

Thái độ	TNTT				Tổng số	p
	Có		Không			
	n	%	n	%		
Thái độ đúng	22	4,1	520	95,9	542	<0,05
Thái độ chưa đúng	22	8,5	236	91,5	291	
Tổng cộng	44	5,5	756	94,5	833	

Thái độ người chăm sóc trẻ về phòng tránh TNTT chưa đúng thì tỷ lệ TNTT 8,5% cao hơn nhóm NCST có thái độ đúng p<0,05.

Bảng 8. Liên quan giữa tình hình tai nạn thương

tích của trẻ với thực hành phòng tránh TNTT của người chăm sóc

Thực hành phòng tránh TNTT	TNTT				Tổng cộng	p
	Có		Không			
	n	%	n	%		
Thực hành đạt	6	1,9	315	98,1	321	< 0,05
Thực hành chưa đạt	38	7,9	441	92,1	512	
Tổng cộng	43	5,5	756	94,5	833	

Người chăm sóc trẻ có thực hành chưa đạt về phòng tránh TNTT, tỷ lệ trẻ bị TNTT 7,9% cao hơn nhóm có thực hành đạt 1,9% ( $p < 0,05$ ).

#### BÀN LUẬN

Tỷ lệ bị TNTT chiếm 5,5%. Kết quả cho thấy những trẻ đi học có tỷ lệ tai nạn thương tích thấp hơn so với trẻ ở nhà. Qua nhiều nghiên cứu ta thấy TNTT của trẻ dưới 5 tuổi xảy ra ở nhà là đa số, hai nhóm tuổi có tỷ lệ TNTT lớn nhất là 3 đến dưới 4 tuổi và từ 4 đến dưới 5 tuổi, vì vậy cần giám sát kỹ những trẻ các nhóm tuổi nói trên. tỷ lệ tai nạn thương tích trẻ trai chiếm tỷ lệ cao hơn so với trẻ gái. Nghiên cứu của Nguyễn Thúy Quỳnh và Phạm Việt Cường ở Đà Nẵng cho thấy tỷ suất tai nạn thương tích ở nam cao gấp hơn 2 lần so với nữ (511/100.000 so với 253/100.000) [4]. Người chăm sóc trẻ tại nhà có vai trò quan trọng. Có mối liên quan giữa thời gian chăm sóc trẻ với tình hình TNTT của trẻ. Những người chăm sóc trẻ thường xuyên thì tỷ lệ TNTT thấp hơn những trẻ được chăm sóc không thường xuyên. Khi trẻ ở nhà với người giúp việc trông thì xảy ra TNTT của trẻ là lớn nhất (29,5%) và nếu đứa trẻ được bố mẹ trông chỉ có 2% bị TNTT. Nghề người chăm sóc trẻ có tỷ lệ TNTT của trẻ cao nhất là nông dân (19,4%), công nhân (11,8%), dịch vụ buôn bán (7,7%), công chức chỉ có 0,7%. Tỷ lệ TNTT của trẻ khi người chăm sóc có trẻ không được chăm sóc thường xuyên, tỷ lệ TNTT 8,1% cao hơn trẻ được chăm sóc thường xuyên; Người giúp việc chăm sóc thì tỷ lệ TNTT 29,5% cao hơn bố mẹ ông bà chăm sóc; người chăm sóc trẻ có nghề nghiệp nông dân, sinh viên và công nhân tỷ lệ TNTT cao hơn nhóm nghề khác, nhóm người chăm sóc là cán bộ tỷ lệ thấp nhất 0,7%. Người chăm sóc có học vấn cấp 1, tỷ lệ TNTT cao nhất 18,8% ( $p < 0,05$ ), cấp 2 (6,4%), cấp 3 (4,5%). Điều này chứng tỏ NCST càng có trình độ văn hóa thì càng giảm được tỷ lệ TNTT của trẻ. Người chăm sóc trẻ có mức kiến thức phòng tránh TNTT chưa đạt, tỷ lệ TNTT 8,3% cao hơn nhóm kiến thức đạt (2,4%) ( $p < 0,05$ ). Thái độ người chăm sóc trẻ về phòng tránh TNTT chưa đúng thì tỷ lệ TNTT 8,5% cao hơn nhóm NCST có thái độ đúng  $p < 0,05$ . Người chăm sóc trẻ có thực hành chưa đạt về phòng tránh TNTT, tỷ lệ trẻ bị TNTT 7,9% cao hơn nhóm có thực hành đạt 1,9% ( $p < 0,05$ ).

#### KẾT LUẬN

Tỷ lệ trẻ bị tai nạn thương tích trong một năm vừa qua là 5,5%. Các yếu tố liên quan đến tình hình tai nạn thương tích của trẻ: Trẻ không đi học tỷ lệ TNTT cao 8,4%; nhóm tuổi 4 đến <5 tuổi tỷ lệ TNTT cao hơn các nhóm khác; Trẻ em nam TNTT 6,9% cao hơn nữ ( $p < 0,05$ ). Trẻ không được chăm sóc thường xuyên, tỷ lệ TNTT 8,1% cao hơn trẻ được

chăm sóc thường xuyên; Người giúp việc chăm sóc thì tỷ lệ TNTT 29,5% cao hơn bố mẹ ông bà chăm sóc; người chăm sóc trẻ có nghề nghiệp nông dân, sinh viên và công nhân tỷ lệ TNTT cao hơn nhóm nghề khác, nhóm người chăm sóc là CBCC tỷ lệ thấp nhất 0,7%. Người chăm sóc có học vấn cấp 1, tỷ lệ TNTT 18,8% cao hơn người CST có học vấn cao hơn ( $p < 0,05$ ). Người chăm sóc trẻ có mức kiến thức phòng tránh TNTT chưa đạt, tỷ lệ TNTT 8,3% cao hơn nhóm kiến thức đạt (2,4%) ( $p < 0,05$ ). Thái độ người chăm sóc trẻ về phòng tránh TNTT chưa đúng thì tỷ lệ TNTT 8,5% cao hơn nhóm NCST có thái độ đúng  $p < 0,05$ . Người chăm sóc trẻ có thực hành chưa đạt về phòng tránh TNTT, tỷ lệ trẻ bị TNTT 7,9% cao hơn nhóm có thực hành đạt 1,9% ( $p < 0,05$ ).

#### KIẾN NGHỊ

Nâng cao kiến thức cho NCST tại nhà thông qua việc cung cấp thông tin NCST tại nhà về các nguyên nhân, tổn thương, địa điểm và các biện pháp phòng tránh TNTT cho trẻ. Ưu tiên những đối tượng có trình độ học vấn dưới THPT.

Hướng dẫn NCST tại nhà và các gia đình có trẻ nhỏ cách loại bỏ các nguyên nhân gây TNTT cho trẻ tại hộ gia đình, tập trung vào những hành vi còn được ít hộ gia đình thực hiện.

Vận động các hộ gia đình có con đến độ tuổi đi nhà trẻ thì nên cho trẻ nhập học đúng độ tuổi ở các trường mẫu giáo/ nhà trẻ.

Triển khai các chương trình can thiệp phòng tránh tai nạn thương tích dựa vào cộng đồng, nhà trường, gia đình... để giảm thiểu mức tối đa những ảnh hưởng do nó gây ra.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Tuấn Anh (2005), *Tình hình tai nạn thương tích và một số yếu tố liên quan tại 2 xã thuộc huyện Sóc Sơn- Thành phố Hà Nội năm 2004*, Luận văn thạc sỹ, Trường Đại học Y khoa Hà Nội.
- Cục quản lý môi trường y tế (2010), *tình hình tử vong toàn quốc năm 2010*, Hà Nội.
- Nguyễn Thúy Quỳnh (2006), "Thực trạng tử vong do chấn thương và các yếu tố ảnh hưởng ở trẻ dưới 18 tuổi tại 6 tỉnh Việt Nam", *Báo cáo toàn văn Hội nghị khoa học quốc tế Phòng chống tai nạn thương tích xây dựng cộng đồng an toàn*, Nxb Văn hóa-thông tin, Hà Nội, tr. 199-205.
- Nguyễn Thúy Quỳnh và Phạm Việt Cường (2011), "Thực trạng tai nạn thương tích học sinh tiểu học tại thành phố Đà Nẵng", *Tạp chí Y học thực hành*, 778, Nxb Bộ Y tế, tr. 72-76.
- Lê Ngọc Trọng (2006), "Chương trình phòng chống tai nạn thương tích, xây dựng cộng đồng an toàn ở Việt Nam", *Báo cáo toàn văn Hội nghị khoa học quốc tế Phòng chống tai nạn thương tích xây dựng cộng đồng an toàn*, Nxb Văn hóa-thông tin, Hà Nội, tr. 7-15.
- Trường Đại học Y tế Công cộng (2009), *Những nguyên lý cơ bản và thực hành phòng chống tai nạn thương tích*, NXB Bách khoa- Hà Nội.
- Nguyễn Thị Hồng Tú và CS (2006), "Xây dựng cộng đồng an toàn cho trẻ em Việt Nam", *Báo cáo toàn văn Hội nghị khoa học quốc tế Phòng chống tai nạn thương tích xây dựng cộng đồng an toàn*, Nxb Văn hóa-thông tin, Hà Nội, tr 228-237.
- WHO, UNICEF, *thông tin cần biết phòng chống tai*